

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KHOÁI CHÂU
TỈNH HUNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/DS-ST

Ngày: 17/4/2019.

“V/v Kiện đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HUNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Duy Trĩnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Thêm.

2. Ông Trần Xuân Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên** tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 17/04/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2019/TLST - DS ngày 11 tháng 01 năm 2019 về việc “Kiện đòi tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 03/2019/QĐXX-ST ngày 27/3/2019, giữa các đương sự:

***/ Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị H, sinh năm: 1979 (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của chị H là anh Đỗ Đăng A, sinh năm 1969, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Đều trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

***/ Bị đơn:** Anh Lê Văn G, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Trú tại: Thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

***/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Anh Đỗ Đăng A, sinh năm 1969 (có mặt).

- Ông Đỗ Hữu B, sinh năm 1962 (vắng mặt).

- Anh Đỗ Hữu Q, sinh năm 1995 (vắng mặt).

Đều trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

***/ Người làm chứng:**

- Ông Lê Văn C, sinh năm 1943 (vắng mặt).

Trú tại: Thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn xin xác nhận và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn anh Đỗ Đăng A đồng quan điểm trình bày:

Vợ chồng anh, chị có cửa hàng kinh doanh thức ăn chăn nuôi tại thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Do anh Lê Văn G, sinh năm 1973, trú tại thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên có thuê trang trại của ông Đỗ Hữu B, sinh năm 1962 ở thôn Đ, xã Đ để chăn nuôi gà nên từ năm 2015 anh G thường xuyên mua cám của vợ chồng chị. Mỗi lần cần mua cám, anh G lại bảo vợ chồng chị cho người chở cám đến trang trại cho anh G. Khi anh G có mặt thì trực tiếp ký nhận cám và nhận nợ vào sổ của anh, chị, khi không có mặt, anh G đều nhờ ông Đỗ Hữu B và anh Đỗ Hữu Q có trang trại cạnh trang trại của anh G nhận cám thay, mỗi lần trót nợ đều do anh G trót nợ với vợ chồng anh, chị. Anh G mua cám không trả tiền luôn mà nói khi nào bán được gà, sẽ thanh toán cho vợ chồng chị toàn bộ số tiền cám còn nợ.

Tính đến ngày 01/3/2016 (âm lịch) anh G nợ vợ chồng chị số tiền cám là 294.127.000 đồng, đến ngày 09/3/2016 anh G trả được 20.000.000 đồng còn nợ lại 274.127.000 đồng. Số tiền này anh G tự ghi vào sổ cám của vợ chồng chị và hứa sau hai tháng sẽ trả hết. Tuy nhiên anh G không trả hết mà trả làm 05 đợt cho vợ chồng chị như sau: Ngày 26/3/2016 âm lịch anh G trả 45.000.000 đồng; Ngày 07/4/2016 âm lịch anh G trả 20.000.000 đồng; Ngày 29/5/2016 âm lịch anh G trả 40.000.000 đồng; Ngày 07/4/2016 âm lịch anh G trả 20.000.000 đồng; Ngày 13/6/2017 âm lịch bố anh G là ông C trả giúp cho anh G 17.000.000 đồng.

Tổng 05 đợt anh G trả cho vợ chồng chị được 122.000.000 đồng. Tuy nhiên ngày 22/8/2015 anh G có mua thuốc thú y hết số tiền là 1.976.000 đồng và cũng ghi sổ nợ. Do vậy tổng số tiền anh G nợ vợ chồng chị là:

$(274.127.000 \text{ đồng} - 122.000.000 \text{ đồng}) + 1.976.000 \text{ đồng} = 154.103.000 \text{ đồng}.$

Sau đó đến ngày 14/7/2017 âm lịch, anh G gọi vợ chồng chị vào bắt gà ở trang trại của anh G để trừ vào tiền cám còn nợ. Khi bắt gà có cả bố anh G là ông C, ông B, anh Lê Văn V là công an viên của xã Đ chứng kiến, số tiền gà anh, chị đã trừ nợ là 54.600.000 đồng. Vợ chồng chị đã tiến hành trót nợ với anh G ngay tại trang trại của anh G và số tiền anh G còn nợ là vợ chồng chị là: $154.103.000 \text{ đồng} - 54.600.000 \text{ đồng} = 99.503.000 \text{ đồng}.$ Chị đã ghi vào sổ ghi chép và anh G đã ký vào sổ ghi chép của vợ chồng chị trước sự chứng kiến của những người trên.

Sau ngày 14/7/2017 âm lịch, vợ chồng anh, chị nhiều lần đòi anh G, anh G đều xin khất nhưng đến nay anh G không trả đồng nào. Nay anh, chị đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh G phải trả vợ chồng anh, chị toàn bộ số tiền cám còn nợ là 99.503.000 đồng. Ngoài ra anh chị không yêu cầu anh G phải trả lãi cho số tiền chậm thanh toán.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/02/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Hữu B và ngày 21/02/2019 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đỗ Hữu Q đồng quan điểm trình bày: Anh Q và anh G là chỗ bạn bè chơi với nhau, ông B là bố anh Q. Năm 2016 gia đình ông B có cho anh G thuê lại khoảng 05 sào đất 03 ở cánh đồng gốc cây đa tại thôn Đ xã Đ để anh G làm trang trại chăn nuôi gà và trồng chuối, trong quá trình chăn nuôi gà, anh G thường xuyên mua cám của vợ chồng anh A, chị H ở thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên, khi chị H mang

cám đến cho anh G, nếu anh G có mặt thì thực tiếp ký nhận cám và nhận nợ, khi không có mặt, anh G đều nhờ ông B hoặc anh Q nhận cám thay, khi nhận ông B hoặc anh Q có ký nhận, còn việc chốt nợ là của anh G.

Nay chị H khởi kiện yêu cầu anh G phải thanh toán số tiền cám còn nợ là 99.503.000 đồng, ông B và anh Q chỉ biết anh G có mua cám của vợ chồng chị H, ông B và anh Q không nắm được giữa hai bên đã thanh toán cho nhau hết hay chưa hay, do không liên quan nên ông B và anh Q không phải chịu bất kỳ trách nhiệm gì.

Đồng thời, ông B còn cho biết sau khi chốt số nợ, do không có tiền trả, anh G đã đồng ý để cho vợ chồng chị H bắt gà trừ nợ, khi bắt gà ông cũng chứng kiến, sau khi bắt gà hai bên tính toán trừ số tiền bắt gà vào số tiền anh G còn nợ và có ghi cụ thể vào quyển sổ anh G vẫn ghi nhận cám và cũng là quyển sổ ông và anh Q có ký nhận thay. Khi được xem lại bản phô tô sổ ghi chép cám do chị H giao nộp cho Tòa án thì ông khẳng định đó là cuốn sổ mà khi nhận cám hộ anh G ông và anh Q vẫn ký vào và cũng là cuốn sổ anh G đã ký vào khi hai bên trừ nợ sau khi đã trừ đi tiền gà. Ông khẳng định chữ ký trong sổ đúng là chữ ký của ông, anh Q và anh G.

Trong quá trình giải quyết ông B đề nghị và có đơn xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/02/2019, người làm chứng ông Lê Văn C trình bày: Ông là bố đẻ của anh G. Cách đây khoảng 5 năm anh G có thuê đất của gia đình anh Q để đầu tư làm trang trại nuôi gà ở ngoài xã Đ. Quá trình chăn nuôi, anh G đều mua cám của nhà anh A, chị H. Cách đây khoảng 2 năm do việc chăn nuôi gặp khó khăn, thua lỗ nên anh G không thanh toán được tiền cám cho anh A, chị H. Nhiều lần anh A có đến nhà ông đòi tiền anh G, anh G đều trình bày hoàn cảnh khó khăn và xin khát nợ, hai bên có trừ nợ với nhau. Vào năm 2017, ông có trả vợ chồng chị H 17.000.000 đồng, cụ thể thời gian nào ông không nhớ, đây là số tiền của anh G nhờ ông mang trả hộ vợ chồng chị H nên ông không yêu cầu, đề nghị gì. Cũng trong năm 2017 do không trả được nợ nên anh G có bảo anh A, chị H đến trang trại bắt gà trừ vào số nợ, khi hai bên bắt gà ông và một số người nữa cũng có mặt.

Việc chăn nuôi gà cũng như việc mua bán cám giữa anh G với anh A chị H là việc riêng của anh G, ông hoàn toàn không liên quan.

Hiện anh G đi làm thuê, thường xuyên đi sớm về muộn. Do vậy, khi Tòa án gửi các Thông báo và Giấy triệu tập đến anh G đều không có ở nhà, ông là người nhận thay anh G. Sau đó ông có thông báo cho anh G, tuy nhiên anh G đều bảo với ông là bận công việc không đến Tòa án làm việc được, công nợ giữa anh G và anh A chị H thì anh G sẽ thu xếp trả dần. Anh G cũng bảo ông không nhận hộ anh bất kì giấy tờ gì nữa.

Tại biên bản xác minh ngày 07/02/2019 tại UBND xã T:

Chị Lê Thị S là cán bộ văn thư và là người giao, tổng đạt công văn, giấy tờ trên địa bàn xã T cung cấp nội dung giống như ông C đã trình bày về việc tổng đạt các Thông báo và Giấy triệu tập của Tòa án cho anh G.

Công an xã T cung cấp anh G có hộ khẩu thường trú và vẫn thường xuyên sinh sống tại thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Anh G chưa có vợ con, sống cùng bố đẻ là ông C và hai anh em trai khác bị tàn tật. Đồng thời, cũng xác nhận nhiều lần địa

phương đã Thông báo về việc tham gia tố tụng cho anh G biết nhưng G có lên Tòa án làm việc hay không địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người được nguyên đơn ủy quyền anh Đỗ Đăng A giữ nguyên quan điểm, yêu cầu khởi kiện, anh đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh G phải thanh toán trả vợ chồng anh toàn bộ số tiền còn nợ là 99.503.000 đồng. Anh không yêu cầu anh G phải trả lãi đối với khoản tiền trên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn vắng mặt không tuân theo quy định của pháp luật.

2. Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 144; Điều 147, khoản 1,2 điều 227; điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 điều 357 ; Điều 274; Điều 275; Điều 166; Điều 167; Điều 430; Điều 434; Điều 440 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H.

+ Buộc anh Lê Văn G phải trả cho anh Đỗ Đăng A và chị Nguyễn Thị H số tiền 99.503.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, nếu chậm thanh toán trả các khoản tiền nợ trên thì ông anh G còn phải chịu lãi suất theo mức quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành.

+ Về án phí: Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Buộc anh Lê Văn G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thủ tục tố tụng: Ngày 04/01/2019, chị Nguyễn Thị H có đơn khởi kiện yêu anh Lê Văn G phải trả chị số tiền 99.503.000 đồng là số tiền vợ chồng chị bán cầm cho anh G. Việc mua bán cầm giữa các bên đã được thực hiện xong, theo giấy trót nợ vào ngày 14/7/2017 âm lịch (ngày 04/9/2017 dương lịch), anh G không trả vợ chồng chị H là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết 03/2012/ NQ – HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì yêu cầu khởi kiện của chị H được xác định có quan hệ pháp luật tranh chấp là “Kiện đòi tài sản” giữa chị H và anh G, vụ án không xác định thời hiệu khởi kiện.

Anh Lê Văn G có hộ khẩu thường trú và trú tại thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26; Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Q vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần; Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông B vắng mặt do đã có đơn xin xét xử vắng mặt, đồng thời chị H có giấy ủy quyền cho anh Đỗ Đăng A tham gia tố tụng, vì vậy, căn cứ khoản 1; 2 điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung vụ án và yêu cầu khởi kiện:

[2.1] *Nội dung vụ án:* Trên cơ sở lời khai của nguyên đơn, người làm chứng, người liên quan và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở khẳng định: Từ thời điểm ngày 30/7/2015 đến ngày 01/2/2016 anh Lê Văn G nhiều lần mua cám của anh A chị H nhưng do việc làm ăn gặp khó khăn và thua lỗ nên anh G không thanh toán được hết số tiền cám cho anh A chị H. Tính đến ngày 04/9/2017, khi hai bên trót nợ, anh G còn nợ anh A chị H số tiền là: 99.503.000 đồng (Chín mươi chín triệu năm trăm linh ba nghìn đồng). Kể từ đó đến nay, mặc dù anh A chị H nhiều lần yêu cầu nhưng anh G không trả.

[2.2] *Về yêu cầu khởi kiện đòi tài sản:* Các giao dịch phát sinh đến ngày 04/9/2017 nên cần áp dụng Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết vụ án.

Do việc mua bán, thanh toán là hoàn toàn hợp pháp, yêu cầu của chị H không trái đạo đức và quy định của pháp luật, nên cần căn cứ Điều 166, Điều 167; Điều 274; Điều 275; Điều 430; Điều 434; Điều 440 Bộ luật dân sự 2015, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H. Buộc anh G phải trả cho chị H, anh A số tiền 99.503.000 đồng (Chín mươi chín triệu năm trăm linh ba nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án hợp lệ, nếu chậm thanh toán trả các khoản tiền nợ trên thì anh G còn phải chịu lãi suất theo mức quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành.

[2.3] Về yêu cầu tính lãi:

Theo ý kiến của chị H: các bên đã thanh toán cho nhau lãi nhưng cũng không xác định được thời điểm, số lãi, anh G cũng chưa có ý kiến trình bày nên chưa đủ căn cứ để xem xét giải quyết.

Do chị H không yêu anh G phải trả lãi, vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] *Về án phí:* Căn cứ Điều 144; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức nộp án phí, lệ phí Tòa án.

- Yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H được chấp nhận nên hoàn trả lại cho chị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.488.000 đồng (Hai triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001063, ngày 11/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu.

- Buộc anh Lê Văn G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tính theo giá ngạch tương ứng đối với phần giá trị tài sản tranh chấp là: 99.503.000 đồng (Chín mươi chín triệu năm trăm linh ba nghìn đồng). Số án phí dân sự sơ thẩm cần buộc anh G phải chịu là: $99.503.000 \text{ đồng} \times 5\% = 4.975.150 \text{ đồng}$. (Bốn triệu chín trăm bảy mươi năm nghìn một trăm năm mươi đồng).

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ : Điều 274; Điều 275; Điều 166, Điều 167; Điều 430; Điều 434; Điều 440; Khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; điều 144; điều 147; khoản 1; 2 điều 227; điều 228, điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức nộp án phí, lệ phí Tòa án. Xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H.

- Buộc anh Lê Văn G phải trả cho anh Đỗ Đăng A và chị Nguyễn Thị H số tiền là 99.503.000 đồng (Chín mươi chín triệu năm trăm linh ba nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án hợp lệ, nếu chậm thanh toán trả các khoản tiền nợ trên thì anh G còn phải chịu lãi suất theo mức quy định tại khoản 2 điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành.

2. Về án phí :

- Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.488.000 đồng (Hai triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001063, ngày 11/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu.

- Buộc anh Lê Văn G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tính theo giá ngạch tương ứng đối với phần giá trị tài sản tranh chấp là 4.975.150 đồng (Bốn triệu chín trăm bảy mươi năm nghìn một trăm năm mươi đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THA Dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (17/04/2019). Các đương sự vắng mặt có quyền

kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện Khoái Châu;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Duy Trĩnh